

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc   | 2            |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                                | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ                | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                          | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ                       | 10 - 44      |



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm chín mươi bảy (197) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Lê Phước Vũ   | Chủ tịch     |
| Ông Trần Ngọc Chu | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Gia Tuấn | Thành viên   |
| Ông Trần Quốc Trí | Thành viên   |
| Ông Lý Văn Xuân   | Thành viên   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                   |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Lê Vũ Nam          | Trưởng ban |                                   |
| Ông Lê Đình Hạnh       | Thành viên |                                   |
| Bà Đồng Thị Thanh Hằng | Thành viên | bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2016 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                         |                                   |
|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Chu    | Tổng Giám đốc           |                                   |
| Ông Hoàng Đức Huy    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Trần Quốc Trí    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Vũ Văn Thanh     | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Nguyễn Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Hồ Thanh Hiếu    | Phó Tổng Giám đốc       |                                   |
| Ông Nguyễn Văn Quý   | Phó Tổng Giám đốc       | từ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2016 |
| Ông Phan Duy Quang   | Quyền Phó Tổng Giám đốc |                                   |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Phước Vũ.

Ông Trần Ngọc Chu được Ông Lê Phước Vũ ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 51/UQ/CT-HĐQT/2016 ngày 23 tháng 3 năm 2016.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 5 năm 2016





Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Building a better  
working world

Số tham chiếu: 61183992/18452358LR-Consol

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 5 năm 2016, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better  
working world

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 5 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31 tháng 3 năm 2016      | 30 tháng 9 năm 2015      |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>4.896.678.444.127</b> | <b>5.169.208.246.510</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>978.684.721.973</b>   | <b>276.693.474.303</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 548.541.200.098          | 276.553.474.303          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 430.143.521.875          | 140.000.000              |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>590.281.769.567</b>   | <b>771.974.037.263</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5.1         | 188.006.451.984          | 463.585.455.917          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5.2         | 226.567.745.112          | 167.828.872.721          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | 400.000.000              | 400.000.000              |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 180.287.716.890          | 145.139.853.044          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 5.1, 6      | (4.980.144.419)          | (4.980.144.419)          |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>7</b>    | <b>3.029.303.614.215</b> | <b>3.543.824.680.642</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.042.372.448.647        | 3.556.893.515.074        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (13.068.834.432)         | (13.068.834.432)         |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>298.408.338.372</b>   | <b>576.716.054.302</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 8           | 79.344.260.893           | 70.777.061.388           |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 16          | 219.014.605.092          | 505.938.992.914          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 49.472.387               | -                        |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>4.681.082.050.407</b> | <b>4.271.405.772.353</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>28.585.549.901</b>    | <b>28.585.549.901</b>    |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 9           | 25.000.000.000           | 25.000.000.000           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 3.585.549.901            | 3.585.549.901            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>3.817.315.917.957</b> | <b>3.923.344.582.750</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 3.280.627.518.164        | 3.403.033.912.877        |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 5.357.230.113.179        | 5.246.748.844.976        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (2.076.602.595.015)      | (1.843.714.932.099)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 241.608.332.204          | 225.651.722.500          |
| 225        | Nguyên giá                                   |             | 321.242.368.759          | 283.930.508.092          |
| 226        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (79.634.036.555)         | (58.278.785.592)         |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 295.080.067.589          | 294.658.947.373          |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 322.941.011.046          | 320.750.579.776          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (27.860.943.457)         | (26.091.632.403)         |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>618.402.868.368</b>   | <b>111.013.797.983</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13          | 618.402.868.368          | 111.013.797.983          |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>14</b>   | <b>29.494.005.842</b>    | <b>38.352.640.301</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 29.494.005.842           | 33.985.640.301           |
| 253        | 2. Đầu tư dài hạn khác                       |             | -                        | 4.367.000.000            |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>187.283.708.339</b>   | <b>170.109.201.418</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 8           | 125.103.420.591          | 110.638.707.574          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 26.3        | 62.180.287.748           | 59.470.493.844           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>9.577.760.494.534</b> | <b>9.440.614.018.863</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31 tháng 3 năm 2016      | 30 tháng 9 năm 2015      |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>6.004.163.386.838</b> | <b>6.529.891.553.340</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>4.683.802.564.524</b> | <b>5.554.945.442.317</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 15.1        | 1.027.398.617.983        | 626.270.248.080          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 15.2        | 145.785.297.048          | 134.061.742.054          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 16          | 175.803.363.072          | 71.263.611.531           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 64.354.688.634           | 40.673.027.547           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 17          | 119.211.543.695          | 104.040.657.497          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 18          | 32.543.271.766           | 48.854.120.155           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 19          | 3.086.512.985.237        | 4.521.419.411.847        |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 32.192.797.089           | 8.362.623.606            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>  |             | <b>1.320.360.822.314</b> | <b>974.946.111.023</b>   |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 19          | 1.315.201.932.314        | 969.894.221.023          |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                 |             | 5.158.890.000            | 5.051.890.000            |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>3.573.597.107.696</b> | <b>2.910.722.465.523</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>20.1</b> | <b>3.573.597.107.696</b> | <b>2.910.722.465.523</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần   |             | 1.310.270.670.000        | 1.007.907.900.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết                       |             | 1.310.270.670.000        | 1.007.907.900.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 551.571.933.521          | 487.290.470.363          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ  |             | -                        | (52.113.695.510)         |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | -                        | 8.525.313.060            |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             |             | 24.730.240.357           | 6.605.155.369            |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 1.687.024.263.818        | 1.452.507.322.241        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 1.081.273.529.248        | 799.632.780.434          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 605.750.734.570          | 652.874.541.807          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>9.577.760.494.534</b> | <b>9.440.614.018.863</b> |



Trần Công Tiến  
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 5 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21.1        | 8.357.689.023.864  | 8.708.160.156.543  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | (53.876.969.381)   | (11.989.917.703)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 8.303.812.054.483  | 8.696.170.238.840  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 22          | (6.556.039.486.631)  | (7.635.806.405.803)  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.747.772.567.852  | 1.060.363.833.037  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 26.723.721.600   | 13.607.874.791   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (131.743.557.900)  | (153.794.579.322)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (108.384.318.734)  | (99.959.453.093)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | (473.701.714.961)  | (382.902.400.993)  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | (386.290.734.635)  | (222.448.924.482)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 782.760.281.956  | 314.825.803.031  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 8.956.713.228  | 9.362.409.395  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (10.285.856.298)   | (8.961.093.747)  |
| 40    | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác                            |             | (1.329.143.070)  | 401.315.648  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 781.431.138.886  | 315.227.118.679  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26.2        | (178.390.198.220)  | (74.097.834.564)   |
| 52    | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 26.3        | 2.709.793.904  | 2.250.596.474  |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 605.750.734.570  | 243.379.880.589  |
| 70    | 18. Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)               | 20.4        |  |  |
|       | - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         |             | 4.444  | 1.866  |
|       | - Lãi suy giảm trên cổ phiếu                       |             | 4.444  | 1.866  |

Trần Công Tiến  
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 5 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |             |  |  |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>781.431.138.886</b>                                     | <b>315.227.118.679</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |  |  |
| 02        | Khấu hao và hao mòn  | 10, 11, 12  | 261.520.727.145  | 230.540.735.093  |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             | 4.598.634.459  | 9.876.821.528  |
| 04        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 21.2, 23    | 2.936.580.936  | 15.393.747.945   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (5.727.611.617)  | (889.150.881)  |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 23          | 108.384.318.734  | 99.959.453.093   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             |             | <b>1.153.143.788.543</b>                                   | <b>670.108.725.457</b>                                     |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu   |             | 482.279.120.417  | (108.952.207.619)  |
| 10        | Giảm hàng tồn kho  |             | 514.521.066.427  | 504.119.603.018  |
| 11        | Tăng (giảm) các khoản phải trả   |             | 463.428.941.885  | (995.611.980.402)  |
| 12        | Tăng chi phí trả trước   |             | (18.969.048.580)   | (11.926.881.006)   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (109.184.806.370)  | (98.505.639.013)   |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 26.2        | (124.407.687.736)  | (82.420.451.566)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (13.539.077.582)   | (20.751.607.296)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>               |             | <b>2.347.272.297.004</b>                                   | <b>(143.940.438.427)</b>                                   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |             |  |  |
| 21        | Tiền chi mua sắm tài sản cố định   |             | (630.038.861.648)  | (442.371.707.762)  |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định   |             | 576.586.376  | 7.018.101.632  |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | -  | (7.495.846.500)  |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      |             | 4.367.000.000  | 4.273.000.000  |
| 27        | Tiền lãi đã nhận   |             | 5.557.750.877  | 2.751.131.664  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                        |             | <b>(619.537.524.395)</b>                                   | <b>(435.825.320.966)</b>                                   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 |
|-------|--|-------------|--|--|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |  |  |
| 31    | Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ                     |             | 116.395.667.397  | -  |
| 32    | Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành                     |             | (508.729)  | (1.356.959)  |
| 33    | Tiền vay nhận được   |             | 5.233.165.402.343  | 7.153.896.755.443  |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                    |             | (6.339.508.826.961)  | (6.494.627.831.716)  |
| 35    | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                             |             | (33.205.585.562)   | (31.455.230.740)   |
| 36    | Chi trả cổ tức   |             | (121.824.000)  | (47.937.601.575)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính |             | (1.023.275.675.512)  | 579.874.734.453  |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ         |             | 704.459.097.097  | 108.975.060  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            |             | 276.693.474.303  | 155.963.095.793  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | (2.467.849.427)  | (1.982.467.776)  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                           | 4           | 978.684.721.973  | 154.089.603.077  |

Trần Công Tiến  
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 5 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm chín mươi bảy (197) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 5.999 (30 tháng 9 năm 2015: 5.757).

### *Cơ cấu tổ chức*

Công ty có 8 công ty con, như sau:

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen ("HSS")

HSS là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSS tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HSS trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSS (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen ("HSBM")

HSBM là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3500786179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HSBM tọa lạc tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBM trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSBM (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Bình Định ("HSBD")

HSBD là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101425750 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 14 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSBD tọa lạc tại Lô A1.1 và TT 6.2 & 7 Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động chính của HSBD trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSBD (30 tháng 9 năm 2015: 100%).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải & Cơ khí Hoa Sen (“HTME”)

HTME là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của HTME tọa lạc tại số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của HTME trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HTME (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nam Cẩm Nghệ An (“HSNC”)

HSNC là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901722597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2014. Trụ sở đăng ký của HSNC tọa lạc tại Lô C Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSNC trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNC (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nghệ An (“HSDH”)

HSDH là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901788319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 12 tháng 6 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSDH tọa lạc tại Lô CN 1-8 Khu Công nghiệp Đông Hội, Xã Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính của HSDH trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSDH (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Hà Nam (“HSHN”)

HSHN là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0700759219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 15 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSHN tọa lạc tại Cụm Công Nghiệp Kien Khê I, Thị trấn Kien Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Hoạt động chính của HSHN trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSHN (30 tháng 9 năm 2015: 100%).

▶ Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Sen Nhon Hội – Bình Định (“HSNH”)

HSNH là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4101453370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 11 năm 2015. Trụ sở đăng ký của HSNH tọa lạc tại thôn Hội Sơn, xã Nhon Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của HSNH trong kỳ hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp bằng kim loại.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong HSNH.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

##### 3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 30.

##### 3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

#### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không được trích hao mòn.

#### 3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm  |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8 năm   |
| Tài sản khác             | 5 - 8 năm   |
| Quyền sử dụng đất        | 14 - 55 năm |
| Phần mềm máy tính        | 3 - 10 năm  |

#### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản vay được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian năm (5) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong việc thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

##### *Tiền cho thuê tài sản*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| Tiền mặt                       | 23.330.881.100         | 12.935.643.278         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 525.114.430.109        | 263.617.831.025        |
| Tiền đang chuyển               | 95.888.889             | -                      |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 430.143.521.875        | 140.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>978.684.721.973</b> | <b>276.693.474.303</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                    | VND                    |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| Các bên khác                       | 187.937.787.927        | 462.253.669.867        |
| Trong đó:                          |                        |                        |
| ISI Steel Co., Ltd.                | 36.709.666.225         | 34.459.004.369         |
| Khác                               | 151.228.121.702        | 427.794.665.498        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27)  | 68.664.057             | 1.331.786.050          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>188.006.451.984</b> | <b>463.585.455.917</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (4.240.144.419)        | (4.240.144.419)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>               | <b>183.766.307.565</b> | <b>459.345.311.498</b> |

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                   | VND                    |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| Các bên khác                      | 173.623.046.716        | 159.535.893.785        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 52.944.698.396         | 8.292.978.936          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>226.567.745.112</b> | <b>167.828.872.721</b> |

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>180.287.716.890</b> | <b>145.139.853.044</b> |
| Tạm ứng mua đất                         | 90.183.227.000         | 90.183.227.000         |
| Đặt cọc                                 | 32.842.140.000         | 23.632.000.000         |
| Tạm ứng cho nhân viên                   | 9.797.185.351          | 6.884.731.461          |
| Phải thu ngắn hạn khác                  | 47.465.164.539         | 24.439.894.583         |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>3.585.549.901</b>   | <b>3.585.549.901</b>   |
| Ký quỹ, ký cược                         | 3.585.549.901          | 3.585.549.901          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>183.873.266.791</b> | <b>148.725.402.945</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (740.000.000)          | (740.000.000)          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                    | <b>183.133.266.791</b> | <b>147.985.402.945</b> |
| Trong đó:                               |                        |                        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27)       | 90.183.227.000         | 90.183.227.000         |
| Các bên khác                            | 92.950.039.791         | 57.802.175.945         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                      |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | 31 tháng 3<br>năm 2016   | 30 tháng 9<br>năm 2015   |
| Thành phẩm                          | 1.112.752.170.737        | 1.476.736.000.611        |
| Nguyên vật liệu                     | 518.882.127.731          | 1.211.706.536.815        |
| Hàng mua đang đi đường              | 886.037.457.733          | 333.244.047.678          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 353.739.619.451          | 336.834.222.083          |
| Hàng hóa                            | 165.557.193.277          | 198.372.707.887          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.403.879.718            | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>3.042.372.448.647</b> | <b>3.556.893.515.074</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (13.068.834.432)         | (13.068.834.432)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                | <b>3.029.303.614.215</b> | <b>3.543.824.680.642</b> |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã dùng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 1.133.410.805.447 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                      | VND                    |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>79.344.260.893</b>  | <b>70.777.061.388</b>  |
| Chi phí quảng cáo                    | 29.226.593.518         | 25.002.327.467         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ             | 19.946.719.123         | 20.121.636.138         |
| Chi phí thuê nhà xưởng               | 14.551.536.090         | 9.708.434.406          |
| Chi phí sửa chữa                     | 4.842.956.893          | 2.974.271.924          |
| Chi phí bảo hiểm                     | 1.687.714.256          | 1.987.968.179          |
| Chi phí tư vấn                       | 1.450.313.858          | 1.408.729.769          |
| Khác                                 | 7.638.427.155          | 9.573.693.505          |
| <b>Dài hạn</b>                       | <b>125.103.420.591</b> | <b>110.638.707.574</b> |
| Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế | 67.975.235.490         | 64.635.313.493         |
| Chi phí sửa chữa                     | 29.297.027.339         | 19.177.548.798         |
| Chi phí thuê nhà xưởng               | 21.566.209.828         | 24.100.752.551         |
| Khác                                 | 6.264.947.934          | 2.725.092.732          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>204.447.681.484</b> | <b>181.415.768.962</b> |

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

Số dư phải thu về cho vay dài hạn thể hiện số tiền cho Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An mượn, nhằm mục đích chi trả chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đông Hội, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Khoản cho mượn này là tín chấp, không chịu lãi suất và sẽ đến hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá:                     | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị   | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác     | Tổng cộng           |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|------------------|---------------------|
|                                 |                          |                     |                     |                    |                  | VND                 |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015    | 973.370.477.968          | 3.931.062.601.094   | 305.738.512.240     | 15.040.698.414     | 21.536.555.260   | 5.246.748.844.976   |
| Mua mới                         | 308.876.818              | 39.652.640.840      | 15.628.986.850      | 7.544.745.870      | -                | 63.135.250.378      |
| Đầu tư XD CB hoàn thành         | 1.275.922.597            | 32.274.952.166      | 19.710.370.910      | -                  | -                | 53.261.245.673      |
| Phân loại lại                   | (101.029.970)            | 101.029.970         | -                   | -                  | -                | -                   |
| Thanh lý                        | -                        | (5.915.227.848)     | -                   | -                  | -                | (5.915.227.848)     |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016    | 974.854.247.413          | 3.997.175.996.222   | 341.077.870.000     | 22.585.444.284     | 21.536.555.260   | 5.357.230.113.179   |
| Trong đó:                       |                          |                     |                     |                    |                  |                     |
| Đã khấu hao hết                 | 1.560.420.836            | 163.282.328.885     | 19.813.054.805      | 1.389.919.877      | 1.059.002.199    | 187.104.726.602     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                          |                     |                     |                    |                  |                     |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015    | (239.889.118.823)        | (1.511.366.510.993) | (74.598.448.933)    | (5.481.053.880)    | (12.379.799.470) | (1.843.714.932.099) |
| Khấu hao trong kỳ               | (27.647.052.173)         | (190.288.567.698)   | (17.318.210.414)    | (1.625.744.211)    | (1.516.590.632)  | (238.396.165.128)   |
| Thanh lý                        | -                        | 5.508.502.212       | -                   | -                  | -                | 5.508.502.212       |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016    | (267.536.170.996)        | (1.696.146.576.479) | (91.916.659.347)    | (7.106.798.091)    | (13.896.390.102) | (2.076.602.595.015) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                          |                     |                     |                    |                  |                     |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015    | 733.481.359.145          | 2.419.696.090.101   | 231.140.063.307     | 9.559.644.534      | 9.156.755.790    | 3.403.033.912.877   |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016    | 707.318.076.417          | 2.301.029.419.743   | 249.161.210.653     | 15.478.646.193     | 7.640.165.158    | 3.280.627.518.164   |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng và tài sản hữu hình khác với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 lần lượt là 289.374.767.892 VND; 1.773.399.922.016 VND; 142.161.888.093 VND; 3.278.709.513 VND và 637.461.920 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                 | VND                          |                                |                         |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|                                 | <i>Máy móc,<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                              |                                |                         |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015    | 263.597.780.822              | 20.332.727.270                 | 283.930.508.092         |
| Tăng trong kỳ                   | 37.311.860.667               | -                              | 37.311.860.667          |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016    | <u>300.909.641.489</u>       | <u>20.332.727.270</u>          | <u>321.242.368.759</u>  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                              |                                |                         |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015    | (56.209.917.691)             | (2.068.867.901)                | (58.278.785.592)        |
| Khấu hao trong kỳ               | (18.720.803.033)             | (2.634.447.930)                | (21.355.250.963)        |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016    | <u>(74.930.720.724)</u>      | <u>(4.703.315.831)</u>         | <u>(79.634.036.555)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                              |                                |                         |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015    | <u>207.387.863.131</u>       | <u>18.263.859.369</u>          | <u>225.651.722.500</u>  |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016    | <u>225.978.920.765</u>       | <u>15.629.411.439</u>          | <u>241.608.332.204</u>  |

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VND                          |                             |                         |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                                | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                             |                         |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015   | 318.932.354.995              | 1.818.224.781               | 320.750.579.776         |
| Tăng trong kỳ                  | 2.190.431.270                | -                           | 2.190.431.270           |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016   | <u>321.122.786.265</u>       | <u>1.818.224.781</u>        | <u>322.941.011.046</u>  |
| <i>Trong đó:</i>               |                              |                             |                         |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | 456.396.144                  | 1.734.584.781               | 2.190.980.925           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                             |                         |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015   | (24.310.153.352)             | (1.781.479.051)             | (26.091.632.403)        |
| Hao mòn trong kỳ               | (1.757.517.924)              | (11.793.130)                | (1.769.311.054)         |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016   | <u>(26.067.671.276)</u>      | <u>(1.793.272.181)</u>      | <u>(27.860.943.457)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                             |                         |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015   | <u>294.622.201.643</u>       | <u>36.745.730</u>           | <u>294.658.947.373</u>  |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016   | <u>295.055.114.989</u>       | <u>24.952.600</u>           | <u>295.080.067.589</u>  |

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 249.911.031.272 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                              | VND                    |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| Chi phí xây dựng nhà máy     | 229.224.867.566        | 70.263.136.487         |
| Mua sắm tài sản cố định      | 386.471.909.643        | 34.779.434.350         |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.458.816.610          | 4.454.470.560          |
| Khác                         | 1.247.274.549          | 1.516.756.586          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>618.402.868.368</b> | <b>111.013.797.983</b> |

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                 | VND                    |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (*) | 29.494.005.842         | 33.985.640.301         |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác   | -                      | 4.367.000.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>29.494.005.842</b>  | <b>38.352.640.301</b>  |

(\*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Công ty  | 31 tháng 3<br>năm 2016 |                       | 30 tháng 9<br>năm 2015 |                       | Địa điểm                               | Ngành nghề<br>kinh doanh                          |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--|---|
|  | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Giá trị đầu tư<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Giá trị đầu tư<br>VND |  |   |
| Công ty Cổ<br>phần Tiếp vận<br>và Cảng Quốc<br>tế Hoa Sen –<br>Gemadep | 45                     | 29.494.005.842        | 45                     | 33.985.640.301        | Tỉnh Bà Rịa -<br>Vũng Tàu,<br>Việt Nam | Cung cấp<br>các dịch vụ<br>đại lý vận<br>tải biển |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | VND                      |                        |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | 31 tháng 3<br>năm 2016   | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| Các bên khác                             | 1.024.655.732.546        | 626.132.304.095        |
| Trong đó:                                |                          |                        |
| Baosteel Singapore Pte Ltd.              | 194.617.348.444          | -                      |
| Salzgitter Mannesmann International GmbH | 126.734.691.149          | -                      |
| Rich Fortune Int'l Industrial Co., Ltd.  | 117.524.010.178          | -                      |
| Ep Steel Trading Co., Ltd.               | 57.405.442.528           | 141.777.423.312        |
| Hongkong Grand International Co., Ltd.   | -                        | 67.847.770.463         |
| Khác                                     | 528.374.240.247          | 416.507.110.320        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27)        | 2.742.885.437            | 137.943.985            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>1.027.398.617.983</b> | <b>626.270.248.080</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)**

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 31 tháng 3<br>năm 2016        | 30 tháng 9<br>năm 2015        |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Các bên khác                               | 138.533.645.508               | 131.643.165.514               |
| Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 27</i> ) | 7.251.651.540                 | 2.418.576.540                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>145.785.297.048</u></b> | <b><u>134.061.742.054</u></b> |

**16. THUẾ**

|   | 30 tháng 9<br>năm 2015        | Tăng trong kỳ                 | Giảm trong kỳ                   | 31 tháng 3<br>năm 2016        |
|---|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả</b>   |                               |                               |                                 |                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 26.2</i> ) | 54.612.287.183                | 178.390.198.220               | (124.407.687.736)               | 108.594.797.667               |
| Thuế GTGT   | 15.399.013.086                | 646.313.981.343               | (599.984.808.971)               | 61.728.185.458                |
| Thuế thu nhập cá nhân                                     | 1.174.732.989                 | 12.296.498.712                | (8.103.303.077)                 | 5.367.928.624                 |
| Các loại thuế khác  | 77.578.273                    | 5.477.695.591                 | (5.442.822.541)                 | 112.451.323                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>71.263.611.531</u></b>  | <b><u>842.478.373.866</u></b> | <b><u>(737.938.622.325)</u></b> | <b><u>175.803.363.072</u></b> |
| <b>Phải thu</b>   |                               |                               |                                 |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 505.938.992.914               | 335.694.283.578               | (622.618.671.400)               | 219.014.605.092               |
| Thuế GTGT phải thu  | -                             | 13.398.430                    | -                               | 13.398.430                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                                     | -                             | 36.073.957                    | -                               | 36.073.957                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>505.938.992.914</u></b> | <b><u>335.743.755.965</u></b> | <b><u>(622.618.671.400)</u></b> | <b><u>219.064.077.479</u></b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31 tháng 3<br>năm 2016        | 30 tháng 9<br>năm 2015        |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lương tháng 13                          | 50.582.359.500                | 65.064.286.000                |
| Chi phí kỷ niệm ngày thành lập Tập đoàn | 30.000.000.000                | -                             |
| Chi phí điện                            | 11.146.381.230                | 11.691.391.739                |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 7.212.678.218                 | 7.662.678.218                 |
| Chi phí lãi vay                         | 3.686.216.978                 | 4.486.704.614                 |
| Khác                                    | 16.583.907.769                | 15.135.596.926                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b><u>119.211.543.695</u></b> | <b><u>104.040.657.497</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | 31 tháng 3<br>năm 2016       | 30 tháng 9<br>năm 2015       |
| Phải trả cổ tức  | 4.051.742.525                | 4.173.566.525                |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 4.151.655.050                | 3.169.672.863                |
| Nhận đặt cọc dự thầu   | 3.560.500.000                | 1.490.000.000                |
| Phải trả khác cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27)                     | 1.000.000.000                | 1.000.000.000                |
| Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu   | -                            | 29.719.800.000               |
| Các khoản phải trả khác  | 19.779.374.191               | 9.301.080.767                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>32.543.271.766</u></b> | <b><u>48.854.120.155</u></b> |

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | 31 tháng 3<br>năm 2016          | 30 tháng 9<br>năm 2015          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>3.086.512.985.237</b>        | <b>4.521.419.411.847</b>        |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)                         | 2.709.012.480.875               | 4.113.021.943.841               |
| Vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 19.2)  | 314.410.754.703                 | 352.373.244.022                 |
| Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 19.3) | 58.111.349.659                  | 46.054.879.984                  |
| Nợ dài hạn khác đến hạn trả                                    | 4.978.400.000                   | 9.969.344.000                   |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                        | <b>1.315.201.932.314</b>        | <b>969.894.221.023</b>          |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)                         | 1.210.540.366.816               | 871.015.408.270                 |
| Nợ dài hạn thuê tài chính<br>(Thuyết minh số 19.3)             | 104.661.565.498                 | 98.878.812.753                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>4.401.714.917.551</u></b> | <b><u>5.491.313.632.870</u></b> |

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

|                              | VND                             |
|------------------------------|---------------------------------|
|                              | Giá trị                         |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 | 5.491.313.632.870               |
| Tiền thu từ đi vay           | 5.233.165.402.343               |
| Nợ thuê tài chính phát sinh  | 51.044.807.982                  |
| Tiền chi trả nợ gốc vay      | (6.372.714.412.523)             |
| Chênh lệch tỷ giá            | (1.094.513.121)                 |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 | <b><u>4.401.714.917.551</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | 31 tháng 3 năm 2016<br>(VND) | Kỳ hạn | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|-----------|------------------------------|--------|---------------------|-------------------|
|-----------|------------------------------|--------|---------------------|-------------------|

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương**

|         |                 |  |                |  |
|---------|-----------------|--|----------------|--|
| Vay VND | 310.634.130.566 | Từ ngày 29 tháng 4 năm 2016 đến ngày 27 tháng 6 năm 2016 | Từ 4,0 đến 4,2 | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị |
| Vay USD | 112.278.648.764 | Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 24 tháng 7 năm 2016 | 1,0            | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị |

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương**

|         |                 |   |                 |  |
|---------|-----------------|---|-----------------|--|
| Vay VND | 178.053.779.261 | Từ ngày 25 tháng 4 năm 2016 đến ngày 3 tháng 6 năm 2016 | Từ 4,0 đến 4,25 | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| Vay USD | 375.936.095.279 | Từ ngày 2 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 1,0             | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |

**Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương**

|         |                |   |                |  |
|---------|----------------|---|----------------|--|
| Vay USD | 86.482.477.151 | Từ ngày 15 tháng 6 năm 2016 đến ngày 1 tháng 7 năm 2016 | Từ 1,0 đến 1,1 | Quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải |
|---------|----------------|---|----------------|--|

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sở Giao dịch 2**

|         |                 |  |     |              |
|---------|-----------------|--|-----|--------------|
| Vay VND | 494.865.765.437 | Từ ngày 18 tháng 5 năm 2016 đến ngày 4 tháng 6 năm 2016  | 4,0 | Hàng tồn kho |
| Vay USD | 238.490.249.210 | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2016 đến ngày 10 tháng 8 năm 2016 | 1,0 | Hàng tồn kho |

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh**

|         |                |                          |     |                                   |
|---------|----------------|--------------------------|-----|-----------------------------------|
| Vay USD | 59.981.561.062 | Ngày 22 tháng 6 năm 2016 | 1,1 | Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị |
|---------|----------------|--------------------------|-----|-----------------------------------|

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Phú Tài**

|         |                |   |                 |              |
|---------|----------------|---|-----------------|--------------|
| Vay VND | 61.456.855.537 | Từ ngày 3 tháng 6 năm 2016 đến ngày 28 tháng 7 năm 2016 | Từ 4,25 đến 4,4 | Hàng tồn kho |
|---------|----------------|---|-----------------|--------------|



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng   | 31 tháng 3<br>năm 2016<br>(VND) | Kỳ hạn  | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức<br>đảm bảo  |
|---|---------------------------------|---|---------------------|---|
| <b>Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)</b>  |                                 |   |                     |   |
| Vay USD   | 65.310.134.268                  | Ngày 3 tháng 6 năm 2016                                     | 1,1                 | Quyền sử dụng đất   |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>               |                                 |   |                     |   |
| Vay VND   | 287.423.670.614                 | Từ ngày 19 tháng 4 năm 2016<br>đến ngày 25 tháng 8 năm 2016 | Từ 4,0<br>đến 4,4   | Tín chấp  |
| Vay USD   | 110.922.275.528                 | Từ ngày 8 tháng 7 năm 2016<br>đến ngày 25 tháng 7 năm 2016  | 1,0                 | Tín chấp  |
| <b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn</b> |                                 |   |                     |   |
| Vay VND   | 78.550.000.000                  | Từ ngày 16 tháng 4 năm 2016<br>đến ngày 24 tháng 5 năm 2016 | Từ 4,0<br>đến 4,3   | Tín chấp  |
| <b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</b>  |                                 |   |                     |   |
| Vay USD   | 127.727.399.030                 | Từ ngày 25 tháng 6 năm 2016<br>đến ngày 29 tháng 6 năm 2016 | 1,05                | Tín chấp  |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</b>   |                                 |   |                     |   |
| Vay USD   | 120.899.439.168                 | Từ ngày 10 tháng 5 năm 2016<br>đến ngày 28 tháng 7 năm 2016 | 1,1                 | Hàng tồn kho;<br>quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>2.709.012.480.875</u></b> |   |                     |   |

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng  | 31 tháng 3<br>năm 2016<br>(VND) | Kỳ hạn  | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo  |
|--|---------------------------------|---|---------------------|--|
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương</b>               |                                 |   |                     |  |
| Vay VND  | 135.041.636.695                 | Từ ngày 15 tháng 5 năm 2016 đến ngày 15 tháng 8 năm 2019  | Từ 8,0 đến 8,5      | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị                           |
| <b>Ngân hàng TMCP Bản Việt</b>   |                                 |   |                     |  |
| Vay VND  | 66.564.410.000                  | Từ ngày 26 tháng 4 năm 2016 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019 | Từ 7,6 đến 8,5      | Phương tiện vận tải  |
| <b>Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận</b>                                   |                                 |   |                     |  |
| Vay VND  | 46.950.588.000                  | Từ ngày 6 tháng 4 năm 2016 đến ngày 17 tháng 6 năm 2020   | Từ 7,8 đến 8,5      | Phương tiện vận tải  |
| <b>Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Bình Dương</b>                |                                 |   |                     |  |
| Vay VND  | 1.063.501.482.288               | Từ ngày 16 tháng 5 năm 2016 đến ngày 5 tháng 10 năm 2024  | Từ 7,8 đến 8,5      | Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
| <b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam</b>   |                                 |   |                     |  |
| Vay USD  | 39.235.271.201                  | Từ ngày 20 tháng 6 năm 2016 đến ngày 20 tháng 6 năm 2018  | 1,7                 | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị                           |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương</b>                                |                                 |   |                     |  |
| Vay VND  | 18.095.000.000                  | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2016 đến ngày 7 tháng 1 năm 2019   | 8,0                 | Quyền sử dụng đất, và phương tiện vận tải                        |
| <b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương</b> |                                 |   |                     |  |
| Vay VND  | 61.120.000.000                  | Từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 đến ngày 25 tháng 9 năm 2017  | 8,0                 | Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị                           |
| <b>Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Phú Tài</b>                   |                                 |   |                     |  |
| Vay VND  | 4.859.400.000                   | Từ 25 tháng 7 năm 2016 đến ngày 28 tháng 4 năm 2019       | 8,0                 | Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị                    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.2 Vay dài hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

| <i>Ngân hàng</i> | <i>31 tháng 3<br/>năm 2016<br/>(VND)</i> | <i>Kỳ hạn</i> | <i>Lãi suất<br/>(%/năm)</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
|------------------|--|---------------|-----------------------------|--------------------------|
|------------------|--|---------------|-----------------------------|--------------------------|

***Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh***

|         |                |  |                  |   |
|---------|----------------|--|------------------|---|
| Vay VND | 89.583.333.335 | Từ ngày 11 tháng 4 năm 2016 đến ngày 9 tháng 10 năm 2019 | Từ 6,37 đến 8,39 | Nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị |
|---------|----------------|--|------------------|---|

**TỔNG CỘNG** **1.524.951.121.519**

*Trong đó:*

|                                |                          |
|--------------------------------|--------------------------|
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>314.410.754.703</i>   |
| <i>Vay dài hạn</i>             | <i>1.210.540.366.816</i> |

Tập đoàn sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.3 Nợ thuế tài chính**

Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính như sau:

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

|                                   | 31 tháng 3 năm 2016   |                       | 30 tháng 9 năm 2015    |   |                        |
|-----------------------------------|---|-----------------------|------------------------|---|------------------------|
|                                   | Tổng các khoản<br>thanh toán tiền thuế<br>tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính    | Nợ gốc                 | Tổng các khoản<br>thanh toán tiền thuế<br>tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính     |
| <b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b> |   |                       |                        |   |                        |
| Dưới 1 năm                        | 69.012.156.084  | 10.900.806.425        | 58.111.349.659         | 56.474.403.722  | 10.419.523.738         |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>  |   |                       |                        |   |                        |
| Từ 1 - 5 năm                      | 115.119.831.361   | 10.458.265.863        | 104.661.565.498        | 110.179.398.375   | 11.300.585.622         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>184.131.987.445</b>  | <b>21.359.072.288</b> | <b>162.772.915.157</b> | <b>166.653.802.097</b>  | <b>21.720.109.360</b>  |
|                                   |   |                       |                        |   | <b>144.933.692.737</b> |

VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND               |
|--|-------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015:</b> |                   |                         |                  |                          |                           |                               |                                      |                   |
| Vào ngày 30  | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363         | (81.038.848.436) | -                        | 8.525.313.060             | 13.278.012.117                | 978.981.528.562                      | 2.379.197.195.666 |
| tháng 9 năm 2014   |                   |                         |                  |                          |                           |                               |                                      |                   |
| Lợi nhuận thuần  | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | -                             | -                                    | -                 |
| trong kỳ   | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | -                             | -                                    | -                 |
| Cổ tức công bố   | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | -                             | 243.379.880.589                      | 243.379.880.589   |
| Mua cổ phiếu quỹ   | -                 | -                       | (1.356.959)      | -                        | -                         | -                             | (48.156.549.000)                     | (48.156.549.000)  |
| Trích lập quỹ khen   | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | -                             | -                                    | (1.356.959)       |
| thưởng và phúc lợi   | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | -                             | (16.413.694.648)                     | (16.413.694.648)  |
| Trích lập quỹ  | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | 12.310.270.987                | (12.310.270.987)                     | -                 |
| Sử dụng quỹ  | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | (11.060.067.296)              | -                                    | (11.060.067.296)  |
| Vào ngày 31  | 1.007.907.900.000 | 451.543.290.363         | (81.040.205.395) | -                        | 8.525.313.060             | 14.528.215.808                | 1.145.480.894.516                    | 2.546.945.408.352 |
| tháng 3 năm 2015   |                   |                         |                  |                          |                           |                               |                                      |                   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

|  | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND               |
|--|-------------------|-------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016:</b> |                   |                         |                  |                          |                           |                                  |                                      |                   |
| Vào ngày 30<br>tháng 9 năm 2015<br>(trình bày trước<br>đây)        | 1.007.907.900.000 | 487.290.470.363         | (52.113.695.510) | -                        | 8.525.313.060             | 6.605.155.369                    | 1.452.507.322.241                    | 2.910.722.465.523 |
| Vào ngày 30<br>tháng 9 năm 2015<br>(trình bày tại)                 | 1.007.907.900.000 | 487.290.470.363         | (52.113.695.510) | 8.525.313.060            | -                         | 6.605.155.369                    | 1.452.507.322.241                    | 2.910.722.465.523 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ  | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | -                                | 605.750.734.570                      | 605.750.734.570   |
| Trả cổ tức bằng<br>cổ phiếu (*)                                    | 302.362.770.000   | -                       | -                | -                        | -                         | -                                | (302.362.770.000)                    | (508.729)         |
| Mua cổ phiếu quỹ   | -                 | -                       | (508.729)        | -                        | -                         | -                                | -                                    | -                 |
| Tái phát hành cổ<br>phiếu quỹ (**)                                 | -                 | 64.281.463.158          | 52.114.204.239   | -                        | -                         | -                                | -                                    | 116.395.667.397   |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng và phúc lợi                           | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | -                                | (26.114.981.672)                     | (26.114.981.672)  |
| Trích lập quỹ  | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | 29.379.354.381                   | (29.379.354.381)                     | -                 |
| Hoàn nhập quỹ  | -                 | -                       | -                | (8.525.313.060)          | -                         | -                                | 8.525.313.060                        | -                 |
| Thường vượt kế hoạch   | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | -                                | (21.902.000.000)                     | (21.902.000.000)  |
| Sử dụng quỹ khác   | -                 | -                       | -                | -                        | -                         | (11.254.269.393)                 | -                                    | (11.254.269.393)  |
| Vào ngày 31<br>tháng 3 năm 2016                                    | 1.310.270.670.000 | 551.571.933.521         | -                | -                        | -                         | 24.730.240.357                   | 1.687.024.263.818                    | 3.573.597.107.696 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCD/2015 ngày 19 tháng 1 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 64/NQ/HĐQT/2015 ngày 16 tháng 10 năm 2015 đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:3 (phát hành 3 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu vào ngày 7 tháng 12 năm 2015 với tổng số cổ phiếu mới được phát hành thêm là 30.236.277 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, tại ngày này vốn cổ phần của Công ty tăng 302.362.770.000 VND lên 1.310.270.670.000 VND. Công ty đã nhận được GCNĐKKD thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 12 năm 2015 phản ánh việc tăng vốn này.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ/HĐQT/2015 ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty đã tái phát hành 2.877.692 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 40.500 VNĐ/cổ phiếu vào ngày 7 tháng 10 năm 2015.

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2015 |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |   |   |
| Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015            | 1.007.907.900.000   | 1.007.907.900.000   |
| Tăng trong kỳ                           | 302.362.770.000   | -   |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016            | <u>1.310.270.670.000</u>  | <u>1.007.907.900.000</u>  |
| <b>Cổ tức</b>                           |   |   |
| Cổ tức đã công bố                       | -   | 48.156.549.000  |
| Cổ tức đã trả bằng tiền                 | 121.824.000   | 47.937.601.575  |

**20.3 Vốn cổ phần**

|  | Số lượng cổ phiếu      |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                 |                        |                        |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                        |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 131.027.067            | 100.790.790            |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                          |                        |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                           | -                      | (2.877.692)            |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                |                        |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                           | 131.027.067            | 97.913.098             |

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2015</i> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)  | 605.750.734.570   | 243.379.880.589   |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (VND) (*)                      | (24.230.029.383)  | (9.735.195.224)   |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ<br>đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 581.520.705.187   | 233.644.685.365   |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>đang lưu hành (cổ phiếu) (**)       | 130.850.026   | 125.207.027   |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>  |   |   |
| Lãi cơ bản   | 4.444   | 1.866   |
| Lãi suy giảm   | 4.444   | 1.866   |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của kỳ trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 18 tháng 1 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ này theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 18 tháng 1 năm 2016.

(\*\*) Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ trước được điều chỉnh hồi tố do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty phát sinh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND   |   |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2015 |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>8.357.689.023.864</b>  | <b>8.708.160.156.543</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                    |   |   |
| Thành phẩm                          | 6.281.103.732.236   | 7.228.502.048.419   |
| Hàng hóa                            | 2.066.940.901.321   | 1.467.924.515.893   |
| Hoạt động khác                      | 9.644.390.307   | 11.733.592.231  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(53.876.969.381)</b>   | <b>(11.989.917.703)</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                    |   |   |
| Chiết khấu thương mại               | (49.012.730.422)  | (2.813.991.574)   |
| Hàng bán bị trả lại                 | (2.127.436.946)   | (3.916.072.468)   |
| Giảm giá hàng bán                   | (2.736.802.013)   | (5.021.105.594)   |
| Thuế xuất khẩu                      | -   | (238.748.067)   |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>              | <b>8.303.812.054.483</b>  | <b>8.696.170.238.840</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                    |   |   |
| Doanh thu với các bên khác          | 7.082.639.391.610   | 8.207.797.735.816   |
| Doanh thu với các bên liên quan     | 1.221.172.662.873   | 488.372.503.024   |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | VND   |   |
|--|---|---|
|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2015 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 20.672.374.750  | 10.771.376.261  |
| Thu nhập từ đầu tư tài chính   | 4.997.054.930   | 1.727.000.000   |
| Thu nhập lãi tiền gửi  | 560.695.947   | 1.024.131.664   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 493.595.973   | 85.366.866  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>26.723.721.600</b>   | <b>13.607.874.791</b>   |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                  | VND   |   |
|------------------|---|---|
|                  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2015 |
| Thành phẩm       | 4.667.989.269.588   | 6.294.482.392.817   |
| Hàng hóa         | 1.886.515.569.446   | 1.341.178.917.566   |
| Hoạt động khác   | 1.534.647.597   | 145.095.420   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>6.556.039.486.631</b>  | <b>7.635.806.405.803</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2015</i> |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay   | 108.384.318.734   | 99.959.453.093  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 15.437.427.798  | 32.053.207.660  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 3.430.176.909   | 15.479.114.811  |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn   | 4.491.634.459   | 6.302.803.758   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>131.743.557.900</u></b>   | <b><u>153.794.579.322</u></b>   |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2015</i> |
|-------------------------------------|---|---|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>473.701.714.961</b>  | <b>382.902.400.993</b>  |
| Chi phí nhân công                   | 109.083.631.003   | 72.535.512.647  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 20.002.861.377  | 12.074.350.226  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 251.058.458.011   | 240.261.881.551   |
| Chi phí khác                        | 93.556.764.570  | 58.030.656.569  |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>386.290.734.635</b>  | <b>222.448.924.482</b>  |
| Chi phí nhân công                   | 183.559.412.760   | 114.942.276.611   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 18.593.198.425  | 15.380.604.903  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 23.534.828.996  | 22.731.409.274  |
| Chi phí khác                        | 160.603.294.454   | 69.394.633.694  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>859.992.449.596</u></b>   | <b><u>605.351.325.475</u></b>   |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2015</i> |
|--|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu                                      | 5.860.673.907.771   | 6.951.825.647.633   |
| Chi phí nhân công  | 407.284.083.760   | 284.153.198.762   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 10, 11 và 12) | 261.520.727.145   | 230.540.735.093   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 756.637.502.584   | 690.121.719.981   |
| Chi phí khác   | 459.306.675.511   | 378.867.988.718   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>7.745.422.896.771</u></b>   | <b><u>8.535.509.290.187</u></b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

- HSBD được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSNC, HSDH và HSNH là 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi các công ty con này bắt đầu hoạt động kinh doanh và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Các công ty con này được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho HSHN là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2016 và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2015</i> |
|--|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 178.351.108.492   | 74.097.820.062  |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN<br>trích thiếu kỳ trước | 39.089.728  | 14.502  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                          | (2.709.793.904)   | (2.250.596.474)   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>175.680.404.316</b>  | <b>71.847.238.090</b>   |

### 26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2015</i> |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>781.431.138.886</b>  | <b>315.227.118.679</b>  |
| <b>Các điều chỉnh:</b>  |   |   |
| Chi phí không được trừ  | 57.553.025.762  | 29.073.631.641  |
| Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện   | 4.292.016.902   | 2.902.038.584   |
| Thay đổi chi phí trích trước  | 13.941.317.334  | 47.517.889  |
| Thay đổi các khoản dự phòng   | 4.491.634.459   | 9.877.720.763   |
| Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (7.063.915.977)   | (1.278.203.204)   |
| Lỗi tính thuế của các công ty con   | 3.886.681.267   | 1.125.617.295   |
| Khác  | (1.319.090.062)   | (4.282.611.122)   |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>  | <b>857.212.808.571</b>  | <b>352.692.830.525</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp ước tính   | 180.125.850.539   | 74.097.820.062  |
| Thuế TNDN được miễn, giảm   | (1.774.742.047)   | -   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp ước tính sau miễn, giảm</b>   | <b>178.351.108.492</b>  | <b>74.097.820.062</b>   |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu kỳ trước   | 39.089.728  | 14.502  |
| <b>Thuế TNDN sau điều chỉnh</b>   | <b>178.390.198.220</b>  | <b>74.097.834.564</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ   | 54.612.287.183  | 43.843.685.867  |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (124.407.687.736)   | (82.420.451.566)  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>108.594.797.667</b>  | <b>35.521.068.865</b>   |

**26.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|  | VND   |                                |   |   |
|--|---|--------------------------------|---|---|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất<br/>giữa niên độ</i> |                                | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>         |   |
|  | <i>31 tháng 3<br/>năm 2016</i>                        | <i>30 tháng 9<br/>năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2015</i> |
| Lợi nhuận chưa thực hiện   | 30.937.870.852  | 30.030.570.812                 | 907.300.040   | 638.448.489   |
| Chi phí trích trước  | 20.270.692.685  | 17.689.924.504                 | 2.580.768.181   | 10.453.935  |
| Các khoản dự phòng   | 8.101.430.227   | 7.203.103.336                  | 898.326.891   | 2.173.098.568   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 497.691.553   | 1.910.474.749                  | (1.412.783.196)   | (281.204.705)   |
| Khác   | 2.372.602.431   | 2.636.420.443                  | (263.818.012)   | (290.199.813)   |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>62.180.287.748</b>                                 | <b>59.470.493.844</b>          |   |   |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>   |   |                                | <b>2.709.793.904</b>  | <b>2.250.596.474</b>  |



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nghiệp vụ  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2016                       | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2015 | VND |
|---|------------------|--|---|---|-----|
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen  | Bên liên quan    | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa<br>Chiết khấu thương mại<br>Nhận dịch vụ<br>Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 1.232.439.200.996<br>192.120.189.885<br>11.699.309.329<br>11.260.082.500<br>9.726.003.705 | 488.553.266.186<br>5.804.597.314<br>-<br>-<br>-                     |     |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế<br>Hoa Sen – Gemadept                                    | Công ty liên kết | Góp vốn  | -   | 7.495.846.500   |     |
| Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt  | Bên liên quan    | Thu hồi vốn  | 4.367.000.000   | 4.273.000.000   |     |
| DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen  | Bên liên quan    | Trả lại quyền sử dụng đất đã<br>chuyển nhượng  | -   | 60.000.000.000  |     |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: |                  |  |   |   |     |
| Bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nghiệp vụ  | 31 tháng 3<br>năm 2016  | 30 tháng 9<br>năm 2015  | VND |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>   |                  |  |   |   |     |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen  | Bên liên quan    | Bán hàng   | 68.664.057  | 1.331.786.050   |     |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>   |                  |  |   |   |     |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen  | Bên liên quan    | Trả trước  | 52.944.698.396  | 8.292.978.936   |     |



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan                            | Mối quan hệ       | Nghiệp vụ              | 31 tháng 3<br>năm 2016 | 30 tháng 9<br>năm 2015 |
|--|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu khác</i>                     |                   |                        |                        | VND                    |
| Ông Hoàng Đức Huy                        | Phó Tổng Giám đốc | Ứng trước tiền mua đất | <u>90.183.227.000</u>  | <u>90.183.227.000</u>  |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>       |                   |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen   | Bên liên quan     | Mua hàng hóa           | <u>2.742.885.437</u>   | <u>137.943.985</u>     |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> |                   |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Hoa Sen   | Bên liên quan     | Tạm ứng                | <u>7.251.651.540</u>   | <u>2.418.576.540</u>   |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>            |                   |                        |                        |                        |
| DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen   | Bên liên quan     | Trả lại tiền mua đất   | <u>1.000.000.000</u>   | <u>1.000.000.000</u>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

|  | VND   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3<br/>năm 2015</i> |
| Lương Ban Tổng Giám đốc                  | 6.917.110.950   | 4.122.590.415   |
| Thưởng Ban Tổng Giám đốc                 | 5.968.000.000   | 950.000.000   |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 869.000.000   | 534.000.000   |
| Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát  | 11.636.460.000  | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>25.390.570.950</u></b>  | <b><u>5.606.590.415</u></b>   |

**28. CÁC CAM KẾT**

*Cam kết thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                            |                                |
|------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                  | <i>31 tháng 3<br/>năm 2016</i> | <i>30 tháng 9<br/>năm 2015</i> |
| Dưới 1 năm       | 49.889.318.337                 | 42.332.637.447                 |
| Từ 1 tới 5 năm   | 163.302.256.922                | 124.191.468.650                |
| Trên 5 năm       | 267.011.902.657                | 268.627.842.340                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>480.203.477.916</u></b>  | <b><u>435.151.948.437</u></b>  |

*Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn có khoản cam kết trị giá 538.699.519.759 VND (30 tháng 9 năm 2015: 836.113.556.098 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được đưa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

|               | Trong nước  |   | Xuất khẩu   |   | Tổng cộng   |   | VND |
|---------------|---|---|---|---|---|---|-----|
|               | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2015 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2015 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2016 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2015 |     |
| Doanh thu     | 5.383.328.445.500   | 4.704.583.011.209   | 2.920.483.608.983   | 3.991.587.227.631   | 8.303.812.054.483   | 8.696.170.238.840   |     |
| Giá vốn       | 3.691.231.524.450   | 3.894.915.936.134   | 2.864.807.962.181   | 3.740.890.469.669   | 6.556.039.486.631   | 7.635.806.405.803   |     |
| Lợi nhuận gộp | 1.692.096.921.050   | 809.667.075.075   | 55.675.646.802  | 250.696.757.962   | 1.747.772.567.852   | 1.060.363.833.037   |     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200**

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

|                                      | 30 tháng 9<br>năm 2015<br>(đã được trình bày<br>trước đây)   | Ảnh hưởng của<br>trình bày lại | VND<br>30 tháng 9<br>năm 2015<br>(được trình bày lại)                                  |
|--------------------------------------|--|--------------------------------|--|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b> |  |                                |  |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn         | -  | 400.000.000                    | 400.000.000  |
| Phải thu ngắn hạn khác               | 128.763.462.383  | 16.376.390.661                 | 145.139.853.044  |
| Tài sản ngắn hạn khác                | 16.776.390.661   | (16.776.390.661)               | -  |
| Phải thu về cho vay dài hạn          | -  | 25.000.000.000                 | 25.000.000.000   |
| Phải thu dài hạn khác                | 25.000.000.000   | (21.414.450.099)               | 3.585.549.901  |
| Tài sản dài hạn khác                 | 3.585.549.901  | (3.585.549.901)                | -  |
|                                      |  |                                | VND  |
|                                      | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 3 năm 2015<br>(đã được trình bày<br>trước đây) | Ảnh hưởng của<br>trình bày lại | Cho kỳ kế toán 6<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 3 năm 2015<br>(được trình bày lại) |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

|   |                   |                  |                   |
|---|-------------------|------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ | 8.696.613.064.312 | 11.547.092.231   | 8.708.160.156.543 |
| Thu nhập khác                             | 27.712.384.079    | (18.349.974.684) | 9.362.409.395     |
| Chi phí khác                              | (15.763.976.200)  | 6.802.882.453    | (8.961.093.747)   |

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Công Tiến  
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 5 năm 2016